

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3031 /QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo
trình độ tiến sĩ ngành Khoa học quản lý của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học; Nghị quyết số 34/NQ-HĐTTĐHKH ngày 20/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản ngày 25/12/2025 của Hội đồng xét duyệt Đề án mở ngành trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Khoa học quản lý của Trường Đại học Khoa học (Có chuẩn đầu ra, bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2871/QĐ-ĐHKH ngày 19/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT (2).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số 3031/QĐ-ĐHKH ngày 31/12/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Khoa học quản lý

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Management Science

Ngành: Khoa học quản lý

Mã số: 9340401

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 3 - 4 năm

Văn bằng tốt nghiệp: Bằng Tiến sĩ Khoa học quản lý

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý hướng tới trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và cập nhật về khoa học quản lý hiện đại; phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược trong các bối cảnh quản lý đa dạng. Đồng thời, hình thành năng lực nghiên cứu độc lập, công bố khoa học đáp ứng chuẩn mực học thuật và hội nhập quốc tế cũng như năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong ra quyết định chiến lược, quản lý sự thay đổi và lãnh đạo tổ chức góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành về khoa học quản lý, bao gồm các lý luận, mô hình và phương pháp quản lý hiện đại làm nền tảng cho việc phân tích, đánh giá và phát triển tri thức mới trong lĩnh vực khoa học quản lý.

- PO2: Phát triển cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học quản lý ở trình độ cao, bao gồm xác định và luận giải vấn đề nghiên cứu phức tạp, lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp; kỹ năng phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược, đáp ứng yêu cầu của các bối cảnh quản lý đa dạng và hội nhập quốc tế.

- PO3: Hình thành cho người học năng lực nghiên cứu độc lập và tự chịu trách nhiệm học thuật, có khả năng công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học quản lý đáp ứng chuẩn mực quốc gia và quốc tế; đồng thời tự chủ trong ra quyết định chiến lược, lãnh đạo tổ chức và quản lý sự thay đổi, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Hiểu biết chuyên sâu về hệ thống lý thuyết và mô hình quản lý nâng cao, các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cùng tri thức về lãnh đạo và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

- PLO2: Luận giải một cách hệ thống các chính sách và cơ chế quản lý các vấn đề xã hội, cùng tác động của hệ sinh thái AI đối với quản trị tổ chức trong bối cảnh mới.

- PLO3: Tổng hợp và phân tích các hệ thống chính trị và mô hình quản lý kinh tế – xã hội trong bối cảnh mới gắn với chuyển đổi số, toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO4: Phân tích một cách hệ thống các chính sách, chiến lược và mô hình quản lý dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu thực tiễn và các khung phân tích hiện đại nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý và hoạch định chính sách hiệu quả.

- PLO5: Luận giải một cách có hệ thống các vấn đề quản lý phức tạp phát sinh trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý địa phương làm rõ nguyên nhân, cơ chế tác động và hệ quả quản lý trong các điều kiện và bối cảnh cụ thể.

- PLO6: Đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách, mô hình quản lý, lãnh đạo và quản lý thay đổi, trên cơ sở đó đề xuất các điều chỉnh và khuyến nghị quản lý phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

- PLO7: Vận dụng tư duy chiến lược và tư duy hệ thống để phân tích các mối quan hệ liên ngành, liên cấp và liên bối cảnh trong quản trị, từ đó đánh giá các hàm ý quản lý và định hướng chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- PLO8: Thiết kế và triển khai nghiên cứu khoa học quản lý độc lập ở trình độ cao thông qua việc lựa chọn, kết hợp và vận dụng sáng tạo các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

2.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- PLO9: Chủ động tham gia các hoạt động trao đổi học thuật cũng như công bố và lan tỏa kết quả nghiên cứu trên các diễn đàn khoa học trong nước và quốc tế.

- PLO10: Ra quyết định chiến lược một cách tự chủ trong quản lý tổ chức, chịu trách nhiệm giải trình về tác động, hiệu quả và tính bền vững của các quyết định trong bối cảnh phức tạp và biến động.

- PLO11: Dẫn dắt và quản lý sự thay đổi tổ chức, chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu quả quản trị, đổi mới sáng tạo và năng lực thích ứng trong các bối cảnh phát triển mới.

- PLO12: Chủ động cập nhật, làm chủ và vận dụng tri thức mới để thích ứng hiệu quả với các biến động về công nghệ, chính sách và môi trường quản lý.

3. Ma trận tương quan mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
PO1	x	x	x									
PO2				x	x	x	x	x				
PO3									x	x	x	x

4. Chuẩn đầu vào

Người dự tuyển phải tốt nghiệp thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên); có năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoa

- 96 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ ngành đúng.
- 114 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ ngành phù hợp.
- 147 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

Tóm tắt cấu trúc chương trình tiến sĩ Khoa học quản lý

Đối tượng	Thời gian đào tạo	Tổng số tín chỉ	Phần 1	Phần 2			Phần 3
			Phần học bổ sung	Học phần nghiên cứu sinh	Tiểu luận tổng quan	Chuyên đề tiến sĩ	Luận án tiến sĩ
NCS chưa có bằng Thạc sĩ	4 năm	147	51TC	8 TC	2TC	6 TC	80TC
NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp	3 năm	114	18	8 TC	2TC	6 TC	80TC
NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng	3 năm	96	0TC	8 TC	2TC	6 TC	80TC

6. Thông tin tuyển sinh

6.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển (Thực hiện theo Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Khoa học).

6.2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh

6.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHTN.

6.2.2. Điều kiện tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng; ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành Khoa học quản lý, đáp ứng những điều kiện sau đây:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

d. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

e. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

f. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố;

g. Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

h. Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

i. Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được ĐH Thái Nguyên phê duyệt:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở Phụ lục 1 của Quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐH Thái Nguyên Ban hành theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHTN. Chứng chỉ do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Bằng cử nhân, bằng thạc sĩ hoặc bằng tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ theo yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

- Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

- Đối với người nước ngoài thì ngoài điều kiện về ngành học theo quy định chung thì phải có trình độ tiếng Việt đạt từ bậc 4 trở lên (theo khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài của Bộ GD&ĐT), nếu ncs đã tốt nghiệp chương trình đại học hoặc thạc sĩ bằng tiếng Việt của một cơ sở đào tạo trong nước thì được quy tương đương đã đạt chuẩn tiếng Việt.

j. Điều kiện về kinh nghiệm công tác: Không yêu cầu.

k. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên.

Bảng 1: Danh mục các ngành phù hợp được dự tuyển ngay

TT	Ngành/chuyên ngành phù hợp dự tuyển ngay (Theo Thông tư Số 09/2022/TT-BGDĐT)	Mã ngành
1	Khoa học quản lý	8340401
2	Chính sách công	8340402
3	Quản lý công	8340403
4	Quản trị nhân lực	8340404
5	Hệ thống thông tin quản lý	8340405
6	Quản lý văn phòng	8340406
7	Quản lý khoa học và công nghệ	8340412
8	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	8340417

**Bảng 2: Danh mục ngành phù hợp phải hoàn thiện
việc bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển**

TT	Tên ngành (Theo Thông tư Số 09/2022/TT-BGDĐT)	Mã ngành
1	Giáo dục học	8140101
2	Quản lý giáo dục	8140114
3	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110
4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111
5	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	8140115
6	Quản lý kinh tế	8310110
7	Quản lý văn hoá	8229042
8	Quản lý hệ thống thông tin	8480205
9	Quản lý công nghệ thông tin	8480204

10	Quản lý công nghiệp	8510601
11	Quản lý năng lượng	8510602
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	8510605
13	Quản lý đô thị và công trình	8580106
14	Quản lý xây dựng	8580302
15	Quản lý tài nguyên rừng	8620211
16	Quản lý thủy sản	8620305
17	Quản lý y tế	8720801
18	Quản lý bệnh viện	8720802
19	Công tác xã hội	8760101
20	Du lịch	8810101
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103
22	Quản lý thể dục thể thao	8810301
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101
24	Quản lý đất đai	8850103
25	Quản lý biển đảo và đới bờ	8850104
26	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	8860109
27	Quản lý trật tự an toàn giao thông	8860110
28	Quản lý biên giới và cửa khẩu	8860216
29	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202
30	Chính trị học	8310201
31	Xã hội học	8310301
32	Quản trị kinh doanh	8340101
33	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	8229015
34	Lịch sử Việt Nam	8229013
35	Ngôn ngữ học	8229020
36	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	8229012
37	Văn hoá dân gian	8229041
38	Văn hoá học	8229040
39	Văn hoá so sánh	8229043
40	Kinh tế học	8310101
41	Kinh tế chính trị	8310102
42	Kinh tế đầu tư	8310104
43	Kinh tế phát triển	8310105
44	Kinh tế quốc tế	8310106
45	Kinh tế nông nghiệp	8620115
46	Phát triển nông thôn	8620116
47	Hệ thống nông nghiệp	8620118
48	Thống kê kinh tế	8310107
49	Hồ Chí Minh học	8310204

50	Quan hệ quốc tế	8310206
51	Phát triển bền vững	8310313
52	Tâm lý học	8310401
53	Việt Nam học	8310630
54	Báo chí học	8320101
55	Truyền thông đại chúng	8320105
56	Quan hệ công chúng	8320108
57	Luật	8380101
58	Luật Kinh tế	8380107
59	Luật hiến pháp và luật hành chính	8380102
60	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380106
61	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	8380104
62	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	8380103
63	Luật quốc tế	8380108
64	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220
65	Khoa học môi trường	8440301
66	Khoa học dữ liệu	8460108
67	Hệ thống thông tin	8480104

Bảng 3: Danh mục các học phần bổ sung kiến thức kèm theo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ LT/BT,TL /Tự học
1.1. Học phần bắt buộc			12	
1	MAS131	Khoa học quản lý (Management science)	03	30/30/90
2	POS131	Khoa học chính sách (Policy science)	03	30/30/90
3	MAC131	Văn hoá quản lý (Management culture)	03	30/30/90
4	HMT131	Lịch sử tư tưởng quản lý (History of management thought)	03	30/30/90
1.2. Học phần tự chọn			6/12	
1	HIS131	Tổ chức học (Histology)	03	30/30/90
2	ADM131	Hành chính học (Administration)	03	30/30/90
3	POL131	Chính sách công (Public policy)	03	30/30/90
4	LSK131	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills)	03	30/30/90



7. Nội dung chương trình đào tạo

7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình tiến sĩ chuyên ngành Khoa học quản lý bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ (nghiên cứu sinh), các chuyên đề tiến sĩ và luận án tiến sĩ. Cụ thể:

Bảng 4: Bảng cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Các học phần bổ sung		
1	Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ	18	Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên Khoa học quản lý nhà nước, trường sẽ yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu.
2	Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ	51	Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, ngành tốt nghiệp đại học đúng với chuyên ngành Khoa học quản lý: học các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành Khoa học quản lý của Trường Đại học Khoa học.
II	Các học phần trình độ tiến sĩ (04 học phần)	8	Các học phần chuyên môn giúp NCS cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng 02 tín chỉ. Mỗi NCS phải hoàn thành 04 học phần với khối lượng 08 tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ.
III	Tiểu luận tổng quan	2	Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.
IV	Chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề)	6	Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi NCS tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.
V	Luận án	80	

Nếu nghiên cứu sinh có kết quả học, thực hiện các chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu trong từng phần quy định hoặc quá thời hạn sẽ không được tiếp tục nghiên cứu sinh. Người không có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình để được cấp bằng thạc sĩ.

7.2. Khung chương trình đào tạo

a. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng

**Bảng 5. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS đúng ngành
không phải bổ sung kiến thức**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL /Tự học
I. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8	
1.1. Học phần bắt buộc			04	
1	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2	15/30/60
2	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2	15/30/60
1.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
3	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2	15/30/60
4	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2	15/30/60
5	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2	15/30/60
6	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2	15/30/60
7	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2	15/30/60
8	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2	15/30/60
9	CPS121	Đôi sánh hệ thống chính trị (Compare political systems)	2	15/30/60
10	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2	15/30/60
II. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ			6	
11	STP 221	Chuyên đề 1 (Special Topic 1)	2	15/30/60

12	STP 222	Chuyên đề 2 (<i>Special Topic 2</i>)	2	15/30/60
13	STP 223	Chuyên đề 3 (<i>Special Topic 3</i>)	2	15/30/60
III. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
14	RES321	Tiểu luận tổng quan (<i>Overview of Literature</i>)	2	15/30/60
IV. LUẬN ÁN			80	
15	PHD4801	Luận án tiến sĩ (<i>PhD Thesis</i>)	80	
TỔNG			96	

Bảng 6. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS ngành phù hợp phải hoàn thiện bổ sung kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL /Tự học
I. HỌC PHẦN BỔ SUNG			18	
1.1. Học phần bắt buộc			12	
1	MAS131	Khoa học quản lý (<i>Management science</i>)	03	30/30/90
2	POS131	Khoa học chính sách (<i>Policy science</i>)	03	30/30/90
3	MAC131	Văn hoá quản lý (<i>Management culture</i>)	03	30/30/90
4	HMT131	Lịch sử tư tưởng quản lý (<i>History of management thought</i>)	03	30/30/90
1.2. Học phần tự chọn			6/12	
5	HIS131	Tổ chức học (<i>Histology</i>)	03	30/30/90
6	ADM131	Hành chính học (<i>Administration</i>)	03	30/30/90
7	POL131	Chính sách công (<i>Public policy</i>)	03	30/30/90
8	LSK131	Kỹ năng lãnh đạo (<i>Leadership Skills</i>)	03	30/30/90
II. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8	
2.1. Học phần bắt buộc			4	
9	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (<i>Theories of Management Science</i>)	2	15/30/60
10	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (<i>Research methodology of scientific management</i>)	2	15/30/60
2.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
11	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số	2	15/30/60

		(Strategic Management in the Digital Transformation Context)		
12	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2	15/30/60
13	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2	15/30/60
14	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2	15/30/60
15	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2	15/30/60
16	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2	15/30/60
17	CPS121	Đổi sánh hệ thống chính trị (Compare political systems)	2	15/30/60
18	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2	15/30/60
III. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ			6	
19	STP 321	Chuyên đề 1 (Special Topic 1)	2	15/30/60
20	STP 322	Chuyên đề 2 (Special Topic 2)	2	15/30/60
21	STP 323	Chuyên đề 3 (Special Topic 3)	2	15/30/60
IV. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
22	RES421	Tiểu luận tổng quan (Overview of Literature)	2	15/30/60
V. LUẬN ÁN			80	
23	PHD5801	Luận án tiến sĩ (PhD Thesis)	80	
TỔNG			114	

Bảng 7. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học quản lý hiện hành của Trường Đại học Khoa học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL /Tự học
I. KIẾN THỨC CHUNG			08	
1	PHI131	Triết học (Philosophy)	03	30/30/90
2	ENG151	Tiếng Anh (English)	05	75/0/150

II. KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH			43	
1. Khối kiến thức cơ sở			25	
1.1. Các học phần bắt buộc			16	
3	MMS231	Khoa học quản lý hiện đại (<i>Modern Management Science</i>)	3	30/30/90
4	RMM 241	Phương pháp nghiên cứu trong KHQL (<i>Research Methods in Management Science</i>)	4	45/30/120
5	POM231	Quản lý tổ chức công (<i>Public Organization Management</i>)	3	30/30/90
6	LMS231	Lãnh đạo và quản lí trong trường học (<i>Leadership and management in schools</i>)	3	30/30/90
7	MCE231	Quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục (<i>State management of culture and education</i>)	3	30/30/90
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)			9/18	
8	LSK231	Kỹ năng lãnh đạo (<i>Leadership Skills</i>)	3	30/30/90
9	MIR231	Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 (<i>Management in the Era of Industry 4.0</i>)	3	30/30/90
10	ICM231	Ứng dụng ICT trong quản lý (<i>Application of ICT in Management</i>)	3	30/30/90
11	OBM231	Quản lý hành vi trong tổ chức (<i>Organizational Behavior Management</i>)	3	30/30/90
12	POL231	Chính sách công (<i>Public policy</i>)	3	30/30/90
13	CPS231	Số sánh hệ thống chính trị (<i>Comparative Political Systems</i>)	3	30/30/90
2. Khối kiến thức ngành			18	
2.2. Các phần bắt buộc			9	
14	DTM231	Chuyển đổi số trong quản lý (<i>Digital Transformation in Management</i>)	3	30/30/90
15	HRM231	Quản lý nhân lực trong khu vực công (<i>Human Resource Management in the Public Sector</i>)	3	30/30/90
16	MFE231	Quản trị nguồn lực trong trường học (<i>Manage school facilities and equipment</i>)	3	30/30/90
2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần)			9/18	
17	CMS231	Kỹ năng tham mưu và quản trị công việc (<i>Consulting and work management skills</i>)	3	30/30/90
18	MAQ231	Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục (<i>Measuring and accrediting education quality</i>)	3	30/30/90

19	PFM231	Quản lý tài chính công (<i>Public Financial Management</i>)	3	30/30/90
20	PIP231	Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công (<i>Appraisal and Management of Public Investment Projects</i>)	3	30/30/90
21	LGM231	Tổ chức và quản lý chính quyền địa phương (<i>Organization and Management of Local Government</i>)	3	30/30/90
22	ASG231	Tự chủ trong quản trị trường học (<i>Autonomy in school governance</i>)	3	30/30/90
III. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8	
3.1. Học phần bắt buộc			04	
23	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (<i>Theories of Management Science</i>)	2	15/30/60
24	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (<i>Research methodology of scientific management</i>)	2	15/30/60
3.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
25	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (<i>Strategic Management in the Digital Transformation Context</i>)	2	15/30/60
26	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (<i>Policy Analysis and Sustainable Development Governance</i>)	2	15/30/60
27	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (<i>Leadership and Organizational Change</i>)	2	15/30/60
28	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (<i>Knowledge Management and Innovation</i>)	2	15/30/60
29	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (<i>AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management</i>)	2	15/30/60
30	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (<i>Economic Management in Emerging Development Contexts</i>)	2	15/30/60
31	CPS121	Đổi sánh hệ thống chính trị (<i>Compare political systems</i>)	2	15/30/60
32	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (<i>Local development management</i>)	2	15/30/60
IV. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ			6	
33	STP 421	Chuyên đề 1 (<i>Special Topic 1</i>)	2	15/30/60

34	STP 422	Chuyên đề 2 (Special Topic 2)	2	15/30/60
35	STP 423	Chuyên đề 3 (Special Topic 3)	2	15/30/60
VI. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
36	RES521	Tiểu luận tổng quan (Overview of Literature)	2	15/30/60
VII. LUẬN ÁN			80	
37	PHD6801	Luận án tiến sĩ (PhD Thesis)	80	
TỔNG			147	

8. Kế hoạch đào tạo

Bảng 8: Kế hoạch đào tạo và phân kỳ các môn học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Năm 1		Năm 2		Năm 3	
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
I. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8						
1.1. Học phần bắt buộc			04						
1	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2						
2	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2						
1.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14						
3	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2						
4	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2						
5	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2						
6	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2						
7	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2						

8	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (<i>Economic Management in Emerging Development Contexts</i>)	2						
9	CPS121	Đôi sánh hệ thống chính trị (<i>Compare political systems</i>)	2						
10	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (<i>Local development management</i>)	2						
II. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ			6						
11	STP 221	Chuyên đề 1 (<i>Special Topic 1</i>)	2						
12	STP 222	Chuyên đề 2 (<i>Special Topic 2</i>)	2						
13	STP 223	Chuyên đề 3 (<i>Special Topic 3</i>)	2						
III. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2						
14	RES321	Tiểu luận tổng quan (<i>Overview of Literature</i>)	2						
IV. LUẬN ÁN			80						
15	PHD4801	Luận án tiến sĩ (<i>PhD Thesis</i>)	80						
TỔNG			96						

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo và phân kì các môn học dành cho NCS ngành phù hợp phải hoàn thiện bổ sung kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Năm 1		Năm 2		Năm 3	
I. HỌC PHẦN BỔ SUNG (Trước khi dự tuyển)			18	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
1.1. Học phần bắt buộc			12						
1	MAS131	Khoa học quản lý (<i>Management science</i>)	03						
2	POS131	Khoa học chính sách (<i>Policy science</i>)	03						
3	MAC131	Văn hoá quản lý (<i>Management culture</i>)	03						
4	HMT131	Lịch sử tư tưởng quản lý (<i>History of management thought</i>)	03						
1.2. Học phần tự chọn (Trước khi dự tuyển)			6/12						
5	HIS131	Tổ chức học (<i>Histology</i>)	03						
6	ADM131	Hành chính học (<i>Administration</i>)	03						
7	POL131	Chính sách công (<i>Public policy</i>)	03						
8	LSK131	Kỹ năng lãnh đạo (<i>Leadership Skills</i>)	03						
II. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ			8						
2.1. Học phần bắt buộc			4						

9	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2						
10	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2						
2.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14						
11	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2						
12	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2						
13	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2						
14	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2						
15	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2						
16	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2						
17	CPS121	Đổi mới hệ thống chính trị (Compare political systems)	2						
18	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2						
III. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ			6						
19	STP 321	Chuyên đề 1 (Special Topic 1)	2						
20	STP 322	Chuyên đề 2 (Special Topic 2)	2						
21	STP 323	Chuyên đề 3 (Special Topic 3)	2						
IV. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2						
22	RES421	Tiểu luận tổng quan (Overview of Literature)	2						
V. LUẬN ÁN			80						
23	PHD5801	Luận án tiến sĩ (PhD Thesis)	80						
TỔNG			114						

Bảng 10. Kế hoạch đào tạo và phân kì các môn học dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học quản lý hiện hành của Trường Đại học Khoa học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
I. KIẾN THỨC CHUNG				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1	PHI131	Triết học (Philosophy)	03								
2	ENG151	Tiếng Anh (English)	05								
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH											
1. Khối kiến thức cơ sở											
1.1. Các học phần bắt buộc											
3	MMS231	Khoa học quản lý hiện đại (Modern Management Science)	3								
4	RMM 241	Phương pháp nghiên cứu trong KHQL (Research Methods in Management Science)	4								
5	POM231	Quản lý tổ chức công (Public Organization Management)	3								
6	LMS231	Lãnh đạo và quản lí trong trường học (Leadership and management in schools)	3								
7	MCE231	Quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục (State management of culture and education)	3								
1.2. Các học phần tự chọn ((chọn 3 trong 6 học phần))											
8	LSK231	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills)	3								
9	MIR231	Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 (Management in the Era of Industry 4.0)	3								

10	ICM231	Ứng dụng ICT trong quản lý (Application of ICT in Management)	3							
11	OBM231	Quản lý hành vi trong tổ chức (Organizational Behavior Management)	3							
12	POL231	Chính sách công (Public policy)	3							
13	CPS231	So sánh hệ thống chính trị (Comparative Political Systems)	3							
2. Khối kiến thức ngành			18							
2.2. Các phần bắt buộc			9							
14	DTM231	Chuyển đổi số trong quản lý (Digital Transformation in Management)	3							
15	HRM231	Quản lý nhân lực trong khu vực công (Human Resource Management in the Public Sector)	3							
16	MFE231	Quản trị nguồn lực trong trường học (Manage school facilities and equipment)	3							
2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần)			9/18							
17	CMS231	Kỹ năng tham mưu và quản trị công việc (Consulting and work management skills)	3							
18	MAQ231	Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục (Measuring and accrediting education quality)	3							
19	PFM231	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	3							

20	PIP231	Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công (Appraisal and Management of Public Investment Projects)	3						
21	LGM231	Tổ chức và quản lý chính quyền địa phương (Organization and Management of Local Government)	3						
22	ASG231	Tự chủ trong quản trị trường học (Autonomy in school governance)	3						
III. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8						
3.1. Học phần bắt buộc			04						
23	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2						
24	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2						
3.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14						
25	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2						
26	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2						
27	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership	2						

[illegible]

9. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Lý luận về khoa học quản lý	3	3		3							3	
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý	3			3				3	3			
Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số		3		3						3		
Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững		3				3					3	
Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức		3			3					3		
Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo		3					3					3
Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý			3			3					3	
Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới			3			3					3	
Đổi mới hệ thống chính trị			3	3							3	
Quản lý phát triển địa phương			3				3				3	
Chuyên đề 1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Chuyên đề 2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Chuyên đề 3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Tiểu luận tổng quan	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Luận án	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: 0 = Không đóng góp;

1 = Đóng góp mức thấp;

2 = Đóng góp mức trung bình;

3 = Đóng góp mức cao)

10. Mô tả tóm tắt các học phần

101. MGT121 Lý luận về khoa học quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận nâng cao về bản chất, phạm vi, phương pháp và sự phát triển của khoa học quản lý từ góc độ liên ngành và dựa trên bằng chứng. Nội dung tập trung vào các hệ thống lý thuyết nền tảng, các mô hình quản trị hiện đại và các phương pháp luận nghiên cứu tiên tiến phục vụ phát triển tri thức quản lý.

10.2. MSRI21 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống lý luận, phương pháp và công cụ nghiên cứu hiện đại trong khoa học quản lý; giúp nghiên cứu sinh hình thành năng lực thiết kế, triển khai, đánh giá và công bố nghiên cứu để hoàn thành luận án tiến sĩ.

10.3. SMD121 Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức chuyên sâu về quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số, bao gồm: bản chất và đặc trưng của quản lý chiến lược hiện đại; tác động của công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo đến tư duy và quá trình hoạch định chiến lược; phân tích môi trường chiến lược trong kỷ nguyên số; xây dựng, thực thi và đánh giá chiến lược phát triển tổ chức trong điều kiện chuyển đổi số; quản trị đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh số, văn hóa số, nguồn nhân lực số và quản trị rủi ro chiến lược. Học phần hướng tới năng lực tư duy chiến lược số cho nghiên cứu sinh trong khu vực công và tư.

10.4. PASI21 Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận và phương pháp luận chuyên sâu về phân tích chính sách công trong bối cảnh phát triển bền vững, tiếp cận từ góc độ liên ngành (quản lý, kinh tế, xã hội, môi trường). Nội dung học phần tập trung vào các mô hình phân tích chính sách, chu trình chính sách, công cụ đánh giá tác động chính sách, quản trị đa cấp, quản trị vì phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và các mục tiêu phát triển bền vững. Học phần cũng trang bị cho nghiên cứu sinh năng lực phân tích, phản biện, đánh giá chính sách công một cách khoa học, gắn với yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia, quản trị địa phương và quản trị tổ chức trong bối cảnh biến đổi toàn cầu.

10.5. LOC121 Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học hệ thống lý luận, mô hình, phương pháp và công cụ hiện đại về lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong tổ chức, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cải cách thể chế. Nội dung học phần làm rõ vai trò của lãnh đạo chiến lược, văn hóa tổ chức, năng lực thích ứng và đổi mới sáng tạo trong dẫn dắt thay đổi bền vững.

10.6. KMI121 Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và năng lực nghiên cứu ứng dụng về quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Innovation) để phân tích, thiết kế và đánh giá giải pháp tổ chức thúc đẩy đổi mới dựa trên tri thức.

10.7. AIM121 Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học khung phân tích đa chiều về hệ sinh thái AI (kỹ thuật — xã hội — quản trị), nhận diện rủi ro xã hội và đạo đức, và phát triển năng lực thiết kế giải pháp quản trị AI có trách nhiệm trong tổ chức.

10.8. EMC121 Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần quản lý phát triển kinh tế - xã hội trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về quản lý phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

10.9 CPS121. Đối sánh hệ thống chính trị

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần tập trung giới thiệu các nội dung về hệ thống chính trị của thế giới, Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Trong đó, học phần tập trung đánh giá ưu nhược điểm của các hệ thống chính trị, từ đó rút ra các bài học để vận dụng vào đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp.

10.10. MGT121 Quản lý phát triển địa phương

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn

- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận và tiếp cận nghiên cứu nâng cao về quản lý phát triển địa phương trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Nội dung tập trung phân tích, phê phán và so sánh các mô hình quản lý phát triển địa phương hiện đại; vai trò của thể chế, chính quyền địa phương, các bên liên quan và cộng đồng trong hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách phát triển. Học phần đồng thời trang bị phương pháp nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu trường hợp và phân tích chính sách, làm cơ sở cho nghiên cứu độc lập và xây dựng luận án tiến sĩ trong lĩnh vực khoa học quản lý.

10.11. RES 321 Tiểu luận tổng quan

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Người học phải thực hiện một bài tiểu luận tổng quan (02 TC) về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến luận án. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

Bài tiểu luận tổng quan phải được viết theo quy định hiện hành của Trường ĐHKH. Nội dung bài tiểu luận tổng quan bao gồm:

- Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án;
- Rút ra những vấn đề còn tồn tại của các tác giả trong các nghiên cứu từ đó đề xuất những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

10.12. STP 221 Chuyên đề tiến sĩ 1

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 1 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

10.13. STP 222 Chuyên đề tiến sĩ 2

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 2 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

10.14. STP 223 Chuyên đề tiến sĩ 3

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 3 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

10.15. PHD 4801 Luận án tiến sĩ

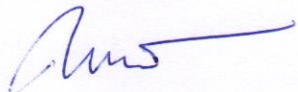
- Số tín chỉ: 80

- Loại học phần: Bắt buộc

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết các vấn đề đang đặt ra của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ; Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ của ĐHTN). Nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

KHOA/VIỆN



TS. Nguyễn Minh Tuấn

PHÒNG ĐÀO TẠO



PGS.TS. Vũ Xuân Hòa

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số 3031/QĐ-ĐHKH, ngày 31/12/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Khoa học quản lý

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Management Science

Ngành: Khoa học quản lý **Mã số:** 9340401

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 3 - 4 năm

Văn bằng tốt nghiệp: Bằng Tiến sĩ Khoa học quản lý

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học giai đoạn 2020 – 2025; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHTN về việc Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của ĐHTN; Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 06 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên.

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm,

phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận tốt hơn công việc của mình. CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật các học phần phù hợp với xu thế việc làm xã hội. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những phương pháp giảng dạy mới, những nội dung kiến thức mới, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Nội dung phát triển CTĐT đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

- + Đảm bảo chất lượng CTĐT, CTĐT được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, các học phần được lựa chọn đảm bảo đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT;

- + Đa dạng hoá các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy - học được thiết kế phù hợp góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT;

- + CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong học tập, rèn luyện của người học;

- + Tài liệu giảng dạy đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho người học phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu đối với mỗi học phần trong CTĐT;

- + Khai thác tối đa sự hỗ trợ của các cơ sở thực hành/thực tập trong hoạt động rèn nghề cho người học.

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với ngành đào tạo tiến sĩ Khoa học quản lý tiên tiến có chọn lọc trong nước và nước ngoài, đảm bảo khung chương trình đào tạo linh hoạt, hiện đại và phù hợp với điều kiện của Việt Nam

1.2. Sứ mạng - triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm, thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ

luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý hướng tới trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và cập nhật về khoa học quản lý hiện đại; phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược trong các bối cảnh quản lý đa dạng. Đồng thời, hình thành năng lực nghiên cứu độc lập, công bố khoa học đáp ứng chuẩn mực học thuật và hội nhập quốc tế cũng như năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong ra quyết định chiến lược, quản lý sự thay đổi và lãnh đạo tổ chức góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành về khoa học quản lý, bao gồm các lý luận, mô hình và phương pháp quản lý hiện đại làm nền tảng cho việc phân tích, đánh giá và phát triển tri thức mới trong lĩnh vực khoa học quản lý.

- PO2: Phát triển cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học quản lý ở trình độ cao, bao gồm xác định và luận giải vấn đề nghiên cứu phức tạp, lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp; kỹ năng phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược, đáp ứng yêu cầu của các bối cảnh quản lý đa dạng và hội nhập quốc tế.

- PO3: Hình thành cho người học năng lực nghiên cứu độc lập và tự chịu trách nhiệm học thuật, có khả năng công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học quản lý đáp ứng chuẩn mực quốc gia và quốc tế; đồng thời tự chủ trong ra quyết định chiến lược, lãnh đạo tổ chức và quản lý sự thay đổi, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ MA TRẬN

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
PLO1	Hiểu biết chuyên sâu về hệ thống lý thuyết và mô hình quản lý nâng cao, các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cùng tri thức về lãnh đạo và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.	4
PLO2	Luận giải một cách hệ thống các chính sách và cơ chế quản lý các vấn đề xã hội, cùng tác động của hệ sinh thái AI đối với quản trị tổ chức trong bối cảnh mới.	5

PLO3	Tổng hợp và phân tích các hệ thống chính trị và mô hình quản lý kinh tế – xã hội trong bối cảnh mới gắn với chuyển đổi số, toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở phạm vi quốc gia và quốc tế.	6
2.	Kỹ năng	
PLO4	Phân tích một cách hệ thống các chính sách, chiến lược và mô hình quản lý dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu thực tiễn và các khung phân tích hiện đại nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý và hoạch định chính sách hiệu quả.	4
PLO5	Luận giải một cách có hệ thống các vấn đề quản lý phức tạp phát sinh trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý địa phương làm rõ nguyên nhân, cơ chế tác động và hệ quả quản lý trong các điều kiện và bối cảnh cụ thể.	4
PLO6	Đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách, mô hình quản lý, lãnh đạo và quản lý thay đổi, trên cơ sở đó đề xuất các điều chỉnh và khuyến nghị quản lý phù hợp với bối cảnh thực tiễn.	5
PLO7	Vận dụng tư duy chiến lược và tư duy hệ thống để phân tích các mối quan hệ liên ngành, liên cấp và liên bối cảnh trong quản trị, từ đó đánh giá các hàm ý quản lý và định hướng chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.	5
PLO8	Thiết kế và triển khai nghiên cứu khoa học quản lý độc lập ở trình độ cao thông qua việc lựa chọn, kết hợp và vận dụng sáng tạo các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.	6
3.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO9	Chủ động tham gia các hoạt động trao đổi học thuật cũng như công bố và lan tỏa kết quả nghiên cứu trên các diễn đàn khoa học trong nước và quốc tế.	6
PLO10	Ra quyết định chiến lược một cách tự chủ trong quản lý tổ chức, chịu trách nhiệm giải trình về tác động, hiệu quả và tính bền vững của các quyết định trong bối cảnh phức tạp và biến động.	6
PLO11	Dẫn dắt và quản lý sự thay đổi tổ chức, chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu quả quản trị, đổi mới sáng tạo và năng lực thích ứng trong các bối cảnh phát triển mới.	6
PLO12	Chủ động cập nhật, làm chủ và vận dụng tri thức mới để thích ứng hiệu quả với các biến động về công nghệ, chính sách và môi trường quản lý.	5

3.2. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
PO1	x	x	x									
PO2				x	x	x	x	x				
PO3									x	x	x	x

3.3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Lý luận về khoa học quản lý	3	3		3							3	
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý	3			3				3	3			
Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số		3		3						3		
Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững		3				3					3	
Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức		3			3					3		
Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo		3					3					3
Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý			3			3					3	
Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới			3			3					3	
Đổi mới hệ thống chính trị			3	3							3	
Quản lý phát triển địa phương			3				3				3	
Chuyên đề 1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Chuyên đề 2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Chuyên đề 3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Tiểu luận tổng quan	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Luận án	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: 0 = Không đóng góp;

1 = Đóng góp mức thấp;

2 = Đóng góp mức trung bình;

3 = Đóng góp mức cao)

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

* Phương pháp giảng dạy – học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành Khoa học quản lý cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tuỳ theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- Phương pháp thuyết trình (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, nghiên cứu sinh nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn nghiên cứu sinh trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- Phương pháp thảo luận (Discussion): Nghiên cứu sinh trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- Phương pháp tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, nghiên cứu sinh với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ Phương pháp dạy tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp nghiên cứu sinh tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, nghiên cứu sinh được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, nghiên cứu sinh học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:

- Phương pháp động não (Brainstorming): Động não (công não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động nghiên cứu sinh đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các sinh viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Nghiên cứu sinh trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "con lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- Phương pháp Suy nghĩ – Từng cặp – Chia sẻ (Think – Pair – Share): Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các nghiên cứu sinh cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các nghiên cứu sinh Việt Nam), giúp các nghiên cứu sinh tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning): Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- Nghiên cứu tình huống (Case Study): Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning): là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập: Là chiến lược dạy – học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, các cộng đồng để giúp nghiên cứu sinh hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp nghiên cứu sinh hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

**Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học
của chương trình đào tạo**

Phương pháp giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1) Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống	x	x	x	x		x	x				x	x

2) Phương pháp dạy tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3) Nhóm các Phương pháp giảng dạy chủ động:												
3.1. Phương pháp động não (Brainstorming)	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
3.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x								x	x	x
3.3. Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)	x	x	x	x	x		x	x				
3.4. Học dựa vào dự án (Project based Learning)		x				x		x	x			
3.5. Mô phỏng (Simulations)				x	x						x	x
3.6. Nghiên cứu tình huống (Case studies)			x							x	x	x
3.7. Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)				x	x							
3.8. Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 1 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

- **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

- **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

+ Đối với học phần lý thuyết:

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài, tự học và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Nghiên cứu sinh làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Báo cáo tiểu luận	60%

- Đối với luận án: đánh giá theo quy chế đào tạo.

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT được chia thành 2 loại chính: **Đánh giá tiến trình** (Formative Assessment) và **Đánh giá tổng kết** (Summative Assessment).

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Đánh giá tiến trình												
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá bài tập												
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Đánh giá định kỳ	x	x								x	x	
Đánh giá tổng kết												
Kiểm tra tự luận (Viết)		x				x		x	x			

Kiểm tra trắc nghiệm				x	x						x	
Kiểm tra vấn đáp			x							x	x	x
Đánh giá báo cáo/tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- 96 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ ngành đúng.
- 114 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ ngành phù hợp.
- 147 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

Tóm tắt cấu trúc chương trình tiến sĩ Khoa học quản lý

Đối tượng	Thời gian đào tạo	Tổng số tín chỉ	Phần 1	Phần 2			Phần 3
			Phần học bổ sung	Học phần nghiên cứu sinh	Tiểu luận tổng quan	Chuyên đề tiến sĩ	Luận án tiến sĩ
NCS chưa có bằng Thạc sĩ	4 năm	147	51TC	8 TC	2TC	6 TC	80TC
NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp	3 năm	114	18	8 TC	2TC	6 TC	80TC
NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng	3 năm	96	0TC	8 TC	2TC	6 TC	80TC

5.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình tiến sĩ chuyên ngành Khoa học quản lý bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ (nghiên cứu sinh), các chuyên đề tiến sĩ và luận án tiến sĩ. Cụ thể:

Bảng 4: Bảng cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Các học phần bổ sung		
1	Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ	18	Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên Khoa học quản lý nhà nước, trường sẽ yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu.
2	Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ	51	Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, ngành tốt nghiệp đại học đúng với chuyên ngành Khoa học quản lý: học các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành Khoa học quản lý của Trường Đại học Khoa học.

II	Các học phần trình độ tiến sĩ (04 học phần)	8	Các học phần chuyên môn giúp NCS cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng 02 tín chỉ. Mỗi NCS phải hoàn thành 04 học phần với khối lượng 08 tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ.
III	Tiểu luận tổng quan	2	Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.
IV	Chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề)	6	Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi NCS tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.
V	Luận án	80	

Nếu nghiên cứu sinh có kết quả học, thực hiện các chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu trong từng phần quy định hoặc quá thời hạn sẽ không được tiếp tục nghiên cứu sinh. Người không có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình để được cấp bằng thạc sĩ.

5.3. Khung chương trình đào tạo

Bảng 5.3.1. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp (không phải học bổ sung kiến thức)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL/Tự học
I. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			8	
1.1. Học phần bắt buộc			04	
1	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2	15/30/60
2	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2	15/30/60
1.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
3	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số	2	15/30/60

		(Strategic Management in the Digital Transformation Context)		
4	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2	15/30/60
5	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2	15/30/60
6	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2	15/30/60
7	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2	15/30/60
8	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2	15/30/60
9	CPS121	Đổi sánh hệ thống chính trị (Compare political systems)	2	15/30/60
10	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2	15/30/60
II. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ			6	
11	STP 221	Chuyên đề 1 (Special Topic 1)	2	15/30/60
12	STP 222	Chuyên đề 2 (Special Topic 2)	2	15/30/60
13	STP 223	Chuyên đề 3 (Special Topic 3)	2	15/30/60
III. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
14	RES321	Tiểu luận tổng quan (Overview of Literature)	2	15/30/60
IV. LUẬN ÁN			80	
15	PHD4801	Luận án tiến sĩ (PhD Thesis)	80	
TỔNG			96	

Bảng 5.3.2. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp (phải học bổ sung kiến thức)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL/Tự học
I. HỌC PHẦN BỔ SUNG			18	
1.1. Học phần bắt buộc			12	
1	MAS131	Khoa học quản lý (Management science)	03	30/30/90
2	POS131	Khoa học chính sách	03	30/30/90

		(Policy science)		
3	MAC131	Văn hoá quản lý (Management culture)	03	30/30/90
4	HMT131	Lịch sử tư tưởng quản lý (History of management thought)	03	30/30/90
1.2. Học phần tự chọn			6/12	
5	HIS131	Tổ chức học (Histology)	03	30/30/90
6	ADM131	Hành chính học (Administration)	03	30/30/90
7	POL131	Chính sách công (Public policy)	03	30/30/90
8	LSK131	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills)	03	30/30/90
II. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ			8	
2.1. Học phần bắt buộc			4	
9	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2	15/30/60
10	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2	15/30/60
2.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
11	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2	15/30/60
12	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2	15/30/60
13	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2	15/30/60
14	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2	15/30/60
15	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2	15/30/60
16	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2	15/30/60
17	CPS121	Đôi sánh hệ thống chính trị (Compare political systems)	2	15/30/60

18	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2	15/30/60
III. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ			6	
19	STP 321	Chuyên đề 1 (Special Topic 1)	2	15/30/60
20	STP 322	Chuyên đề 2 (Special Topic 2)	2	15/30/60
21	STP 323	Chuyên đề 3 (Special Topic 3)	2	15/30/60
IV. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
22	RES421	Tiểu luận tổng quan (Overview of Literature)	2	15/30/60
V. LUẬN ÁN			80	
23	PHD5801	Luận án tiến sĩ (PhD Thesis)	80	
TỔNG			114	

Bảng 5.3.2. Khung chương trình đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT/BT, TL/Tự học
I. KIẾN THỨC CHUNG			08	
1	PHI131	Triết học (Philosophy)	03	30/30/90
2	ENG151	Tiếng Anh (English)	05	75/0/150
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH			43	
1. Khối kiến thức cơ sở			25	
1.1. Các học phần bắt buộc			16	
3	MMS231	Khoa học quản lý hiện đại (Modern Management Science)	3	30/30/90
4	RMM 241	Phương pháp nghiên cứu trong KHQL (Research Methods in Management Science)	4	45/30/120
5	POM231	Quản lý tổ chức công (Public Organization Management)	3	30/30/90
6	LMS231	Lãnh đạo và quản lý trong trường học (Leadership and management in schools)	3	30/30/90
7	MCE231	Quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục (State management of culture and education)	3	30/30/90
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)			9/18	
8	LSK231	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills)	3	30/30/90
9	MIR231	Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0	3	30/30/90

		(Management in the Era of Industry 4.0)		
10	ICM231	Ứng dụng ICT trong quản lý (Application of ICT in Management)	3	30/30/90
11	OBM231	Quản lý hành vi trong tổ chức (Organizational Behavior Management)	3	30/30/90
12	POL231	Chính sách công (Public policy)	3	30/30/90
13	CPS231	So sánh hệ thống chính trị (Comparative Political Systems)	3	30/30/90
2. Khối kiến thức ngành			18	
2.2. Các phần bắt buộc			9	
14	DTM231	Chuyển đổi số trong quản lý (Digital Transformation in Management)	3	30/30/90
15	HRM231	Quản lý nhân lực trong khu vực công (Human Resource Management in the Public Sector)	3	30/30/90
16	MFE231	Quản trị nguồn lực trong trường học (Manage school facilities and equipment)	3	30/30/90
2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần)			9/18	
17	CMS231	Kỹ năng tham mưu và quản trị công việc (Consulting and work management skills)	3	30/30/90
18	MAQ231	Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục (Measuring and accrediting education quality)	3	30/30/90
19	PFM231	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	3	30/30/90
20	PIP231	Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công (Appraisal and Management of Public Investment Projects)	3	30/30/90
21	LGM231	Tổ chức và quản lý chính quyền địa phương (Organization and Management of Local Government)	3	30/30/90
22	ASG231	Tự chủ trong quản trị trường học (Autonomy in school governance)	3	30/30/90
III. HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ			8	
3.1. Học phần bắt buộc			04	
23	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2	15/30/60
24	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2	15/30/60

3.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/14	
25	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (<i>Strategic Management in the Digital Transformation Context</i>)	2	15/30/60
26	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (<i>Policy Analysis and Sustainable Development Governance</i>)	2	15/30/60
27	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (<i>Leadership and Organizational Change</i>)	2	15/30/60
28	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (<i>Knowledge Management and Innovation</i>)	2	15/30/60
29	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (<i>AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management</i>)	2	15/30/60
30	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (<i>Economic Management in Emerging Development Contexts</i>)	2	15/30/60
31	CPS121	Đổi sánh hệ thống chính trị (<i>Compare political systems</i>)	2	15/30/60
32	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (<i>Local development management</i>)	2	15/30/60
IV. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ			6	
33	STP 421	Chuyên đề 1 (<i>Special Topic 1</i>)	2	15/30/60
34	STP 422	Chuyên đề 2 (<i>Special Topic 2</i>)	2	15/30/60
35	STP 423	Chuyên đề 3 (<i>Special Topic 3</i>)	2	15/30/60
VI. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			2	
36	RES521	Tiểu luận tổng quan (<i>Overview of Literature</i>)	2	15/30/60
VII. LUẬN ÁN			80	
37	PHD6801	Luận án tiến sĩ (<i>PhD Thesis</i>)	80	
TỔNG			147	

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng năm

Năm thứ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ LT-HĐTL/ BT, TL/Tự học	Học phần tiên quyết; học trước
1.1. Học phần bắt buộc			04		
1	MGT121	Lý luận về khoa học quản lý (Theories of Management Science)	2	15/30/60	
2	MSR121	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý (Research methodology of scientific management)	2	15/30/60	
1.2. Học phần tự chọn (Chọn 02/08 học phần)			4/16		
3	SMD121	Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số (Strategic Management in the Digital Transformation Context)	2	15/30/60	
4	PAS121	Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững (Policy Analysis and Sustainable Development Governance)	2	15/30/60	
5	LOC121	Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức (Leadership and Organizational Change)	2	15/30/60	
6	KMI121	Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Knowledge Management and Innovation)	2	15/30/60	
7	AIM121	Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý (AI Social Ecosystems and Emerging Issues in Management)	2	15/30/60	
8	EMC121	Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới (Economic Management in Emerging Development Contexts)	2	15/30/60	
9	CPS121	Đôi sánh hệ thống chính trị (Compare political systems)	2	15/30/60	
10	MGT121	Quản lý phát triển địa phương (Local development management)	2	15/30/60	
TỔNG			08		

Năm thứ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ LTHĐTL/ BT, TL/Tự học	Học phần tiên quyết; học trước
1	RES321	Tiểu luận tổng quan (<i>Overview of Literature</i>)	2		
2	STP 221	Chuyên đề 1 (<i>Special Topic 1</i>)	2		
3	STP 222	Chuyên đề 2 (<i>Special Topic 2</i>)	2		
4	STP 223	Chuyên đề 3 (<i>Special Topic 3</i>)	2		
TỔNG			08		

Năm thứ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ LTHĐTL/ BT, TL/Tự học	Học phần tiên quyết; học trước
1	PHD4801	Luận án tiến sĩ (<i>PhD Thesis</i>)	80		

6.2. Bản đồ dạy học

Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
Lý luận về khoa học quản lý		Luận án tiến sĩ
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý	Tiểu luận tổng quan	
Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số	Chuyên đề 1	
Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững	Chuyên đề 2	
Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức	Chuyên đề 3	
Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo		
Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới		
Đôi sánh hệ thống chính trị		
Quản lý phát triển địa phương		
08 TC	08 TC	80TC

7. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. MGT121 Lý luận về khoa học quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận nâng cao về bản chất, phạm vi, phương pháp và sự phát triển của khoa học quản lý từ góc độ liên ngành và dựa trên bằng chứng. Nội dung tập trung vào các hệ thống lý thuyết nền tảng, các mô hình quản trị hiện đại và các phương pháp luận nghiên cứu tiên tiến phục vụ phát triển tri thức quản lý.

7.2. MSR121 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống lý luận, phương pháp và công cụ nghiên cứu hiện đại trong khoa học quản lý; giúp nghiên cứu sinh hình thành năng lực thiết kế, triển khai, đánh giá và công bố nghiên cứu để hoàn thành luận án tiến sĩ.

7.3. SMD121 Quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức chuyên sâu về quản lý chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi số, bao gồm: bản chất và đặc trưng của quản lý chiến lược hiện đại; tác động của công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo đến tư duy và quá trình hoạch định chiến lược; phân tích môi trường chiến lược trong kỷ nguyên số; xây dựng, thực thi và đánh giá chiến lược phát triển tổ chức trong điều kiện chuyển đổi số; quản trị đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh số, văn hóa số, nguồn nhân lực số và quản trị rủi ro chiến lược. Học phần hướng tới nâng lực tư duy chiến lược số cho nghiên cứu sinh trong khu vực công và tư.

7.4. PAS121 Phân tích chính sách và quản trị phát triển bền vững

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận và phương pháp luận chuyên sâu về phân tích chính sách công trong bối cảnh phát triển bền vững, tiếp cận từ góc độ liên ngành (quản lý, kinh tế, xã hội, môi trường). Nội dung học phần tập trung vào các mô hình phân tích chính sách, chu trình chính sách, công cụ đánh giá tác động chính sách, quản trị đa cấp, quản trị vì phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và các mục tiêu phát triển bền vững. Học phần cũng trang bị cho nghiên cứu sinh năng lực phân tích, phản biện, đánh giá chính sách công một cách khoa học, gắn với yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia, quản trị địa phương và quản trị tổ chức trong bối cảnh biến đổi toàn cầu.

7.5. LOC121 Lãnh đạo và quản lý thay đổi trong tổ chức

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học hệ thống lý luận, mô hình, phương pháp và công cụ hiện đại về lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong tổ chức, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cải cách thể chế. Nội dung học phần làm rõ vai trò của lãnh đạo chiến lược, văn hóa tổ chức, năng lực thích ứng và đổi mới sáng tạo trong dẫn dắt thay đổi bền vững.

7.6. KMI121 Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và năng lực nghiên cứu ứng dụng về quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo (Innovation) để phân tích, thiết kế và đánh giá giải pháp tổ chức thúc đẩy đổi mới dựa trên tri thức.

7.7. AIM121 Hệ sinh thái xã hội AI và một số vấn đề trong quản lý

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học khung phân tích đa chiều về hệ sinh thái AI (kỹ thuật — xã hội — quản trị), nhận diện rủi ro xã hội và đạo đức, và phát triển năng lực thiết kế giải pháp quản trị AI có trách nhiệm trong tổ chức.

7.8. EMC121 Quản lý kinh tế trong bối cảnh phát triển mới

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần quản lý phát triển kinh tế - xã hội trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về quản lý phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

7.9 CPS121. Đối sánh hệ thống chính trị

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần tập trung giới thiệu các nội dung về hệ thống chính trị của thế giới, Việt Nam qua các thời kì lịch sử. Trong đó, học phần tập trung đánh giá ưu nhược điểm của các hệ thống chính trị, từ đó rút ra các bài học để vận dụng vào đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp.

7.10. MGT121 Quản lý phát triển địa phương

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn
- Các học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp nền tảng lý luận và tiếp cận nghiên cứu nâng cao về quản lý phát triển địa phương trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Nội dung tập trung phân tích, phê phán và so sánh các mô hình quản lý phát triển địa phương hiện đại; vai trò của thể chế, chính quyền địa phương, các bên liên quan và cộng đồng trong hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách phát triển. Học phần đồng thời trang bị phương pháp nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu trường hợp và phân tích chính sách, làm cơ sở cho nghiên cứu độc lập và xây dựng luận án tiến sĩ trong lĩnh vực khoa học quản lý.

7.11. RES 321 Tiểu luận tổng quan

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Người học phải thực hiện một bài tiểu luận tổng quan (02 TC) về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến luận án. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

Bài tiểu luận tổng quan phải được viết theo quy định hiện hành của Trường ĐHKH. Nội dung bài tiểu luận tổng quan bao gồm:

- Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án;
- Rút ra những vấn đề còn tồn tại của các tác giả trong các nghiên cứu từ đó đề xuất những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

7.12. STP 221 Chuyên đề tiến sĩ 1

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 1 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

7.13. STP 222 Chuyên đề tiến sĩ 2

- Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 2 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

7.14. STP 223 Chuyên đề tiến sĩ 3

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không

Nghiên cứu sinh phải thực hiện chuyên đề tiến sĩ 3 chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án.

7.15. PHD 4801 Luận án tiến sĩ

- Số tín chỉ: 80
- Loại học phần: Bắt buộc

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết các vấn đề đang đặt ra của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

Luận án tiến sĩ thực hiện đúng quy cách và đảm bảo các yêu cầu cơ bản theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ (theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ; Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ của ĐHTN). Nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

KHOA/VIỆN

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆP TRƯỞNG



TS. Nguyễn Minh Tuấn

PGS.TS. Vũ Xuân Hòa

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐHKHXH&NV, ĐHQG HN
CTĐT: TIỀN SĨ NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của Trường ĐHKH		CTĐT- Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG HN	
	<i>Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ Khoa học quản lý</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Tiểu luận tổng quan	2	2,1%	2	2,2%
2	Chuyên đề tiến sĩ	6	6,3%	6	6,7%
3	Học phần chuyên môn	8	8,3%	10	11,1%
4	Luận án tiến sĩ	80	83,3%	72	80,0%
TỔNG		96	100%	90	100%

KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN HÀ NỘI
CTĐT: TIỀN SĨ NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	CTĐT – Trường ĐHKH		CTĐT – Trường ĐHKTDQD	
	Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ Khoa học quản lý	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Tiểu luận tổng quan	2	2,1%	3	3,1%
2	Chuyên đề tiến sĩ	6	6,3%	6	6,2%
3	Báo cáo kết quả nghiên cứu	0	0%	3	3,1%
4	Sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn	0	0%	8	8,2%
5	Seminar cấp đại học	0	0%	3	3,1%
6	Công bố kết quả nghiên cứu	0	0%	6	6,2%
7	Học phần chuyên môn	8	8,3%	15	15,6%
8	Luận án tiến sĩ	80	83,3%	50	51,5%
TỔNG		96	100%	97	100%

KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI LANCASTER UNIVERSITY MANAGEMENT SCHOOL (UK)
CTĐT: TIỀN SĨ NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	CTĐT – Trường ĐHKH		CTĐT – Lancaster university management school (uk)	
	Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ Khoa học quản lý	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Tiểu luận tổng quan	2	2,1%	60–120	30,7- 46,2%
2	Chuyên đề tiến sĩ	6	6,3%		
3	Báo cáo kết quả nghiên cứu	0	0%	0	0%
4	Sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn	0	0%	0	0%
5	Seminar cấp đại học	0	0%	15–30	7,7%- 11,5%
6	Công bố kết quả nghiên cứu	0	0%		
7	Học phần chuyên môn	8	8,3%	30–60	15,4 – 23,1%
8	Luận án tiến sĩ	80	83,3%	90–150	46,2- 50,7%
TỔNG		96	100%	195–260	100%

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ; MÃ NGÀNH: 9340401**

(Kèm theo Quyết định số 3031/QĐ-ĐHKH ngày 31/12/2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý hướng tới trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và cập nhật về khoa học quản lý hiện đại; phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược trong các bối cảnh quản lý đa dạng. Đồng thời, hình thành năng lực nghiên cứu độc lập, công bố khoa học đáp ứng chuẩn mực học thuật và hội nhập quốc tế cũng như năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong ra quyết định chiến lược, quản lý sự thay đổi và lãnh đạo tổ chức góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành về khoa học quản lý, bao gồm các lý luận, mô hình và phương pháp quản lý hiện đại làm nền tảng cho việc phân tích, đánh giá và phát triển tri thức mới trong lĩnh vực khoa học quản lý.
- PO2: Phát triển cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học quản lý ở trình độ cao, bao gồm xác định và luận giải vấn đề nghiên cứu phức tạp, lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp; kỹ năng phân tích chính sách, ra quyết định dựa trên bằng chứng và tư duy chiến lược, đáp ứng yêu cầu của các bối cảnh quản lý đa dạng và hội nhập quốc tế.
- PO3: Hình thành cho người học năng lực nghiên cứu độc lập và tự chịu trách nhiệm học thuật, có khả năng công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học quản lý đáp ứng chuẩn mực quốc gia và quốc tế; đồng thời tự chủ trong ra quyết định chiến lược, lãnh đạo tổ chức và quản lý sự thay đổi, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển đội ngũ quản lý cấp cao.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Hiểu biết chuyên sâu về hệ thống lý thuyết và mô hình quản lý nâng cao, các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cùng tri thức về lãnh đạo và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.
- PLO2: Luận giải một cách hệ thống các chính sách và cơ chế quản lý các vấn đề xã hội, cũng tác động của hệ sinh thái AI đối với quản trị tổ chức trong bối cảnh mới.
- PLO3: Tổng hợp và phân tích các hệ thống chính trị và mô hình quản lý kinh tế xã hội trong bối cảnh mới gắn với chuyển đổi số, toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO4: Phân tích một cách hệ thống các chính sách, chiến lược và mô hình quản lý dựa

trên bằng chứng khoa học, dữ liệu thực tiễn và các khung phân tích hiện đại nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý và hoạch định chính sách hiệu quả.

- PLO5: Luận giải một cách có hệ thống các vấn đề quản lý phức tạp phát sinh trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý địa phương làm rõ nguyên nhân, cơ chế tác động và hệ quả quản lý trong các điều kiện và bối cảnh cụ thể.

- PLO6: Đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách, mô hình quản lý, lãnh đạo và quản lý thay đổi, trên cơ sở đó đề xuất các điều chỉnh và khuyến nghị quản lý phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

- PLO7: Vận dụng tư duy chiến lược và tư duy hệ thống để phân tích các mối quan hệ liên ngành, liên cấp và liên bối cảnh trong quản trị, từ đó đánh giá các hàm ý quản lý và định hướng chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- PLO8: Thiết kế và triển khai nghiên cứu khoa học quản lý độc lập ở trình độ cao thông qua việc lựa chọn, kết hợp và vận dụng sáng tạo các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

2.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- PLO9: Chủ động tham gia các hoạt động trao đổi học thuật cũng như công bố và lan tỏa kết quả nghiên cứu trên các diễn đàn khoa học trong nước và quốc tế.

- PLO10: Ra quyết định chiến lược một cách tự chủ trong quản lý tổ chức, chịu trách nhiệm giải trình về tác động, hiệu quả và tính bền vững của các quyết định trong bối cảnh phức tạp và biến động.

- PLO11: Dẫn dắt và quản lý sự thay đổi tổ chức, chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu quả quản trị, đổi mới sáng tạo và năng lực thích ứng trong các bối cảnh phát triển mới.

- PLO12: Chủ động cập nhật, làm chủ và vận dụng tri thức mới để thích ứng hiệu quả với các biến động về công nghệ, chính sách và môi trường quản lý.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học quản lý, người học có thể đảm nhiệm các vị trí công việc đòi hỏi năng lực nghiên cứu sâu, tư duy hệ thống và khả năng hoạch định – ra quyết định ở tầm chiến lược. Cụ thể:

3.1. Nhóm vị trí nghiên cứu và học thuật

- Giảng viên đại học, học viện: Tham gia giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực khoa học quản lý, quản trị công, quản lý giáo dục, phát triển tổ chức, chính sách công...

- Nhà nghiên cứu tại các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học: Chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu cấp bộ, cấp quốc gia liên quan đến quản lý, phát triển tổ chức, đổi mới quản trị.

- Chuyên gia tư vấn khoa học: Cung cấp giải pháp khoa học quản lý cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế.

- Có khả năng nâng cao trình độ học tập làm Postdoc hoặc giảng dạy ở nước ngoài.

3.2. Nhóm vị trí lãnh đạo, quản lý trong khu vực công

- Cán bộ quản lý cấp cao và trung cấp tại các sở, ban, ngành; UBND các cấp; cơ quan hoạch định và tổ chức thực thi chính sách.

- Chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp trong các lĩnh vực như quản lý nhà nước, quản lý nhân sự công, quản lý chiến lược, cải cách hành chính.
- Tham gia hoạch định chính sách: Phân tích, xây dựng và đánh giá chính sách công; tham gia tổ chức thực thi và giám sát chính sách.

3.3. Nhóm vị trí lãnh đạo và quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp

- Giám đốc điều hành (CEO), giám đốc chiến lược (CSO), giám đốc nhân sự (CHRO) tại các doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức phi lợi nhuận.
- Chuyên gia phân tích và cải tiến hệ thống quản lý: Thiết kế mô hình quản trị, đánh giá hiệu quả hệ thống, tối ưu hóa quy trình vận hành.
- Tư vấn quản trị doanh nghiệp: Tư vấn chiến lược, quản trị nguồn nhân lực, quản trị chất lượng, chuyển đổi số, văn hóa tổ chức...

3.4. Nhóm vị trí trong các tổ chức quốc tế và phi chính phủ

- Chuyên gia dự án, quản lý chương trình phát triển trong các tổ chức như UNDP, UNESCO, UNICEF, JICA, NGOs...
- Cố vấn chính sách và phát triển: Xây dựng chiến lược, đánh giá tác động xã hội, phát triển cộng đồng.

3.5. Nhóm vị trí chuyên sâu trong phân tích – hoạch định chiến lược

- Nhà phân tích chính sách, phân tích dữ liệu quản lý, chuyên gia đánh giá tác động trong các tổ chức nghiên cứu và hoạch định chiến lược.
- Chuyên gia phát triển tổ chức (OD): Tư vấn tái cấu trúc, phát triển năng lực tổ chức, xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

